

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MÔ HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN MỨC PHÍ KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

Lê Quang Dũng

Viện Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dunglq.neu@gmail.com

Ngày nhận: 15/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 19/10/2016

Ngày duyệt đăng: 25/11/2016

Tóm tắt:

Tác giả đã sử dụng dữ liệu của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội để nghiên cứu ảnh hưởng của đặc điểm mô hình quản trị công ty đến mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Mẫu nghiên cứu gồm 76 doanh nghiệp niêm yết, từ năm 2013 đến năm 2015, với tổng cộng 228 quan sát. Kết quả từ nghiên cứu cho thấy không phải tất cả các yếu tố phản ánh đặc điểm của mô hình quản trị công ty đều có tác động tới mức phí kiểm toán. Các yếu tố có tác động thuận chiều gồm có: Quy mô của Hội đồng quản trị, Tần suất họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành, Sở hữu của nhà nước trong doanh nghiệp và Tần suất họp Ban kiểm soát. Trong khi đó tỷ lệ phần trăm cổ phiếu sở hữu bởi cổ đông lớn nhất lại có ảnh hưởng ngược chiều tới giá phí kiểm toán báo cáo tài chính. Từ đó tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ phù hợp trong việc xác định mức phí kiểm toán.

Từ khóa: Doanh nghiệp niêm yết, Phí kiểm toán, Quản trị công ty, Việt Nam.

The impact of corporate governance structure on audit fee: The case of Vietnam

Abstract:

This study used data from companies listed on Hanoi Stock Exchange to investigate the impact of corporate governance structure on audit fee. The data consisted of a sample of 76 listed companies from 2013 to 2015 (228 firm-years). The results indicate that some corporate governance mechanisms have positive impact on audit fee including Board of Director (BOD) size, Frequency of BOD meeting, Chief Executive Officer (CEO) duality, State-owned shares, and Frequency of Supervisor committee. Some other corporate governance mechanisms affect audit fee negatively, including the percentage of ownership that an individual who held the largest shares of an entity. The author highlights some recommendations to improve the audit fee model in Vietnam.

Key words: Listed companies, audit fee, corporate governance, Vietnam.

1. Giới thiệu

Quản trị công ty là một hệ thống các thiết chế, chính sách, luật lệ nhằm định hướng, vận hành và kiểm soát doanh nghiệp. Các yếu tố thuộc đặc điểm mô hình quản trị công ty bao gồm: Quy mô của Hội đồng quản trị; Tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị; Tần suất họp Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành; Phần trăm cổ phiếu được sở hữu bởi cổ đông lớn

nhất; Sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp; Quy mô Ban kiểm soát; Tần suất họp Ban kiểm soát.

Phí kiểm toán là một trong những nguồn lực quan trọng nhất đóng góp vào sự tồn tại và phát triển của các công ty kiểm toán độc lập. Phí kiểm toán được xác định ở mức độ hợp lý giúp kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán có chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay doanh nghiệp kiểm toán ở Việt Nam có xu hướng cạnh tranh giá phí, từ đó

tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng kiểm toán, điển hình là các cuộc kiểm toán được Viễn Đông, gỗ Trường Thành trong thời gian qua. Hiệp hội kiểm toán viên hành nghề (VACPA), Bộ Tài chính cũng nhận thấy rằng việc quản lý mức phí kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty kiểm toán độc lập là cần thiết. Tuy nhiên việc quản lý hiện tại mới chỉ dừng lại ở việc yêu cầu các doanh nghiệp kiểm toán nộp báo cáo doanh thu, khách hàng về văn phòng VACPA chứ chưa đánh giá được mức phí của các doanh nghiệp kiểm toán đưa ra có phù hợp hay không do chưa có thước đo phù hợp. Vì vậy việc đưa ra mô hình xác định mức phí kiểm toán phù hợp với bối cảnh của Việt Nam là rất cần thiết.

Quản trị công ty là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể trong mô hình xác định mức phí kiểm toán. Điều này đã được khẳng định ở nhiều nghiên cứu trước đây (Lifschutz & cộng sự, 2010; Wahab & cộng sự, 2011; Wu, 2012; Husnin & cộng sự, 2013). Tuy nhiên, để có thể áp dụng được mô hình xác định mức phí kiểm toán phù hợp với điều kiện Việt Nam cần có những nghiên cứu kiểm định sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Nghiên cứu này được thực hiện thành công không những kiểm định được mối quan hệ giữa quản trị công ty và mức phí kiểm toán mà còn góp phần vào việc xây dựng mô hình xác định mức phí kiểm toán phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới hiện đã có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và mức phí kiểm toán. Tuy nhiên những nghiên cứu này hầu hết tập trung ở các quốc gia có môi trường pháp lý hoàn chỉnh như Vương Quốc Anh, Hoa Kỳ, Australia (Carcello & cộng sự, 2002; Goodwin & cộng sự, 2006). Trong khi ở các nước đang phát triển thì mới chỉ có một vài nghiên cứu ở Malaysia, Trung Quốc, Israel như nghiên cứu của Cai (2007); Lifschutz & cộng sự (2010); Wahab & cộng sự (2011); Wu (2012); Husnin & cộng sự (2013).

Tổng hợp các công trình nghiên cứu của các học giả về mối quan hệ giữa quản trị công ty và mức phí kiểm toán cho thấy chỉ có một số lượng ít các nghiên cứu cho rằng không có mối liên hệ chặt chẽ giữa hai yếu tố. Chẳng hạn, nghiên cứu của Rainsbury & cộng sự (2009) chỉ ra rằng chất lượng hoạt động của Ủy ban kiểm toán cũng như các yếu tố khác của quản trị doanh nghiệp có ảnh hưởng rất ít tới mức

phí mà các công ty khách hàng trả cho kiểm toán độc lập. Hầu hết các nghiên cứu về mối quan hệ này đều khẳng định rằng quản trị công ty có ảnh hưởng lớn tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Tuy nhiên hướng tác động vẫn đang được các nhà nghiên cứu tranh luận (Wu, 2012; Zaman & cộng sự, 2011).

Những nhà nghiên cứu tin tưởng vào lý thuyết thay thế cho rằng chất lượng quản trị công ty càng tốt, chi phí đại diện (chi phí phát sinh khi một doanh nghiệp gặp phải vấn đề thiếu đồng thuận giữa mục đích của người quản trị và người sở hữu) càng thấp, rủi ro cho các công ty kiểm toán càng thấp. Vì vậy các công ty kiểm toán cũng sẽ đưa ra mức phí kiểm toán thấp hơn. Nghiên cứu của Tsui & cộng sự (2001) chỉ ra rằng Ủy ban kiểm toán có mối quan hệ ngược chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. O'Sullivan (2000) cho rằng Tỷ lệ sở hữu vốn của Hội đồng quản trị càng cao, mức phí kiểm toán báo cáo tài chính càng giảm. Nghiên cứu của Husnin & cộng sự (2013) cung cấp bằng chứng cho thấy Tỷ lệ phần trăm cổ phiếu nắm giữ bởi cổ đông lớn nhất có mối quan hệ ngược chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Cùng quan điểm với những nghiên cứu trên, Wu (2012) cũng chỉ ra rằng quản trị công ty có mối quan hệ ngược chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính.

Ngược lại, những tác giả tin vào lý thuyết phát tín hiệu lại cho rằng các nhà quản trị sẽ phát tín hiệu cho các bên liên quan rằng hệ thống quản trị của doanh nghiệp có chất lượng cao bằng việc mời những công ty kiểm toán độc lập có danh tiếng và luôn thực hiện kiểm toán nghiêm túc. Theo đó, những công ty có hệ thống quản trị doanh nghiệp tốt sẽ sẵn sàng trả các công ty kiểm toán mức phí cao hơn.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng hoạt động của Ủy ban kiểm toán có mối quan hệ thuận chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính (Carcello & cộng sự, 2002; Abbott & cộng sự, 2003; Zaman & cộng sự, 2011; Lifschutz & cộng sự, 2010). Cụ thể, Tỷ lệ Giám đốc độc lập trong Ủy ban kiểm toán có ảnh hưởng thuận chiều tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính (Zaman & cộng sự, 2011; Husnin & cộng sự, 2013), Quy mô của Ủy ban kiểm toán hay số lượng thành viên Ủy ban kiểm toán có mối quan hệ thuận chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính, Tỷ lệ thành viên có chuyên môn về kế toán, tài chính trong Ủy ban kiểm toán có mối quan hệ thuận chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính (Zaman & cộng sự, 2011); Tần suất họp Ủy

ban kiểm toán có mối quan hệ thuận chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính (Zaman & cộng sự, 2011; Lifschutz & cộng sự, 2010; Husnin & cộng sự, 2013; Goodwin & cộng sự, 2006).

Các yếu tố phản ánh chất lượng hoạt động của Ban Giám đốc cũng có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Lifschutz & cộng sự (2010), Abbott & cộng sự (2003) cung cấp bằng chứng cho thấy Tỷ lệ Giám đốc độc lập trong Ban Giám đốc có mối quan hệ thuận chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Tần suất họp Ban Giám đốc có mối quan hệ thuận chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính (Zaman & cộng sự, 2011; Abbott & cộng sự, 2003). Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành có mối quan hệ thuận chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính (Zaman & cộng sự, 2011; Husnin & cộng sự, 2013; Tsui & cộng sự, 2001). Trong khi đó, nghiên cứu của Carcello & cộng sự (2002) cũng cung cấp bằng chứng cho thấy Tỷ lệ Giám đốc độc lập, Tỷ lệ Giám đốc có chuyên môn sâu về kế toán, tài chính đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Cai (2007) thực hiện nghiên cứu dựa trên kết quả điều tra các công ty cung cấp dịch vụ kiểm toán chỉ ra rằng các công ty cung cấp dịch vụ kiểm toán cũng sẽ đưa ra mức phí kiểm toán cao hơn nếu Ban Giám đốc của khách hàng số lượng thành viên nhiều hơn.

Một số yếu tố khác của quản trị công ty cũng có quan hệ cùng chiều với mức phí kiểm toán báo cáo tài chính nhưng mới chỉ được một số tác giả nghiên cứu. Ví dụ, Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ bởi nhà đầu tư tổ chức càng cao, mức phí các doanh nghiệp kiểm toán đưa ra càng lớn; những doanh nghiệp có mối quan hệ chính trị thường có mức phí kiểm toán cao hơn (Husnin & cộng sự, 2013; Goodwin & cộng sự, 2006) thực hiện điều tra 401 công ty tại Australia cũng chỉ ra rằng mức phí kiểm toán cao hơn có liên quan tới sự tồn tại của Ủy ban kiểm toán và hoạt động của kiểm toán nội bộ.

Ở Việt Nam cho tới thời điểm hiện tại chưa có nhiều nghiên cứu về những nhân tố có tác động tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Những nghiên cứu nếu có mới chỉ dừng lại ở những đề xuất cá nhân chứ chưa có bằng chứng khoa học thuyết phục, ví dụ nghiên cứu của Phan Thanh Hải (2012). Vì vậy, khoảng trống nghiên cứu được tác giả xác định là sự thiếu hụt trong các nghiên cứu về mô hình xác định giá phí kiểm toán, nghiên cứu ảnh hưởng của quản

trị công ty tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính trong bối cảnh cụ thể tại Việt Nam.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Tác giả sử dụng lý thuyết về giá phí kiểm toán của Simunic (1980). Trong thị trường cạnh tranh, giá phí kiểm toán được xác định bằng giá đơn vị nhân (x) với lượng dịch vụ yêu cầu bởi công ty khách hàng. Simunic (1980) cũng cho rằng dịch vụ kiểm toán là dịch vụ rất đặc thù vì vậy lượng dịch vụ yêu cầu bởi công ty khách hàng phụ thuộc vào mối quan hệ giữa chi phí và lợi ích. Lợi ích trong trường hợp này được tác giả đưa ra là việc giảm các nghĩa vụ pháp lý tiềm tàng với người sử dụng báo cáo tài chính.

Liên quan tới quản trị công ty, tác giả vận dụng lý thuyết người đại diện (Agency Theory) của Jensen & Meckling (1976). Khi tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành, tương ứng có sự tách biệt với quyền kiểm soát, nếu không có cơ chế và cách thức kiểm soát phù hợp thì chi phí giám sát và các chi phí hoạt động khác và tổn thất tăng do mâu thuẫn giữa chủ sở hữu và người điều hành và người kiểm soát. Theo đó người có thẩm quyền xác định phạm vi kiểm toán và phê duyệt mức phí kiểm toán có thể ra quyết định mà không dựa trên lợi ích của các bên liên quan mà xuất phát nhiều từ lợi ích của người đại diện.

Về mối quan hệ giữa quản trị công ty và mức phí kiểm toán, tác giả dựa chủ yếu vào lý thuyết của Husnin & cộng sự (2013). Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên mẫu gồm 300 doanh nghiệp niêm yết tại thị trường Bursa, Malaysia, là một quốc gia có đặc điểm kinh tế - xã hội khá tương đồng với Việt Nam. Mẫu chọn không bao gồm các công ty tài chính, ngân hàng. Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng là phương pháp định lượng. Cụ thể Husnin & cộng sự đã sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ *Worldscope DataStream* và *Thomson One* để kiểm định các giả thuyết có liên quan.

3. Thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu về các yếu tố phản ánh mô hình quản trị công ty gồm: số lượng thành viên Hội đồng quản trị của công ty; trong đó Hội đồng quản trị có bao nhiêu người là thành viên độc lập; Tần suất họp của Hội đồng quản trị trong năm; Chủ tịch Hội đồng quản trị có kiêm Giám đốc điều hành hay không; Ai là cổ đông lớn nhất của doanh nghiệp? Tỷ lệ phần trăm cổ phiếu nắm giữ bởi cổ đông lớn nhất; Nhà nước có

nắm giữ cổ phiếu của doanh nghiệp không; số lượng thành viên Ban kiểm soát và tần suất họp của Ban kiểm soát trong năm? Các dữ liệu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu sẵn có của các công ty chứng khoán, từ báo cáo thường niên và từ *websites* của các công ty niêm yết. Các thông tin như tổng tài sản, số dư hàng tồn kho, tổng tài sản cố định hữu hình, số lượng các công ty con, đơn vị thực hiện kiểm toán là *Big4* hay *Non-Big4* cũng là những thông tin có sẵn trên báo cáo tài chính hàng năm.

Mức phí kiểm toán báo cáo tài chính thường được cho là thông tin rất nhạy cảm. Công ty kiểm toán có thể bị công ty kiểm toán khác cạnh tranh nếu thông tin về mức phí kiểm toán báo cáo tài chính bị tiết lộ. Do đó tác giả ưu tiên lấy dữ liệu thứ cấp từ hợp đồng kiểm toán được chính các doanh nghiệp niêm yết công bố công khai. Tuy nhiên số lượng các doanh nghiệp niêm yết công khai hợp đồng kiểm toán trên thị trường chứng khoán là không nhiều. Để đảm bảo mẫu nghiên cứu, tác giả cũng đã thu thập thông tin từ các kiểm toán viên và kế toán viên của các công ty kiểm toán.

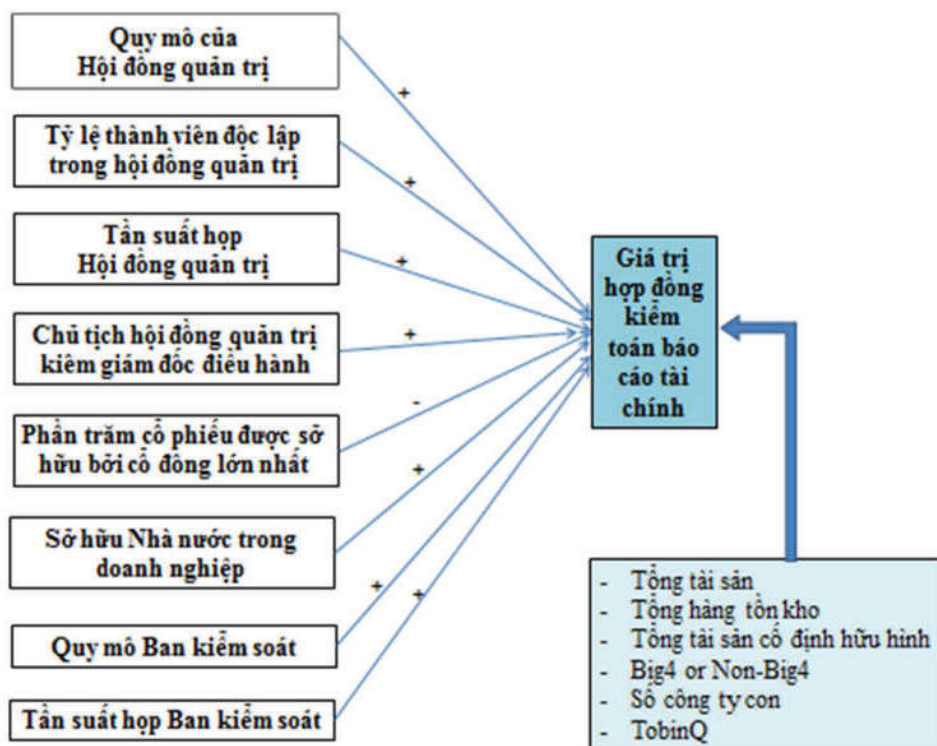
Công thức tính mẫu được đưa ra bởi (Saunders & cộng sự, 2009) giúp tác giả xác định được số doanh nghiệp cần thu thập thông tin là 76 doanh nghiệp. Vì kỳ nghiên cứu là 3 năm (2013, 2014, 2015) nên tổng

cộng mẫu nghiên cứu có 228 quan sát. Do những khó khăn trong việc thu thập thông tin về mức phí kiểm toán như đã đề cập ở trên, việc lấy mẫu trước hết là ưu tiên những doanh nghiệp công bố công khai hợp đồng kiểm toán, còn lại được lựa chọn ngẫu nhiên từ tổng thể 241 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội, không bao gồm các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu và xây dựng các giả thuyết nghiên cứu. Sơ đồ 1 thể hiện mô hình nghiên cứu. Các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu là: (1) Quy mô của Hội đồng quản trị (BOMS); (2) Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị (IBOMP); (3) Tần suất họp Hội đồng quản trị (BOMM); (4) Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành (*Duality*); (5) Phần trăm cổ phiếu được sở hữu bởi cổ đông lớn nhất (*FirstShares*); (6) Sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp (*StateShare*); (7) Quy mô Ban kiểm soát (SUPS); (8) Tần suất họp Ban kiểm soát (SUPM). Biến phụ thuộc của mô hình là *log* tự nhiên của mức phí kiểm toán báo cáo tài chính (*LN_FEE*). Các biến kiểm soát trong mô hình gồm có *LN_ASSETS* - *Logarit* tự nhiên của tổng tài sản tại thời điểm cuối năm; *LN_INVENT* - *Logarit* tự nhiên của tổng

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



giá trị hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm; $LN_FIXASSETS$ - Logarit tự nhiên của tổng giá trị tài sản cố định tại thời điểm cuối năm; $BIG4$ - Biến giả (= 1 nếu công ty được kiểm toán bởi *Big4*, nếu không thì sẽ = 0); $SUBN$ - số lượng công ty con; $TOBINQ$ - hệ số giữa giá trị thị trường của công ty chia cho giá trị sổ sách của công ty:

Phương trình hồi quy có dạng:

$$LN_FEE_i = \beta_0 + \beta_1 * BOMS_i + \beta_2 * IBOMP_i + \beta_3 * BOMM_i + \beta_4 * Duality_i + \beta_5 * FirstShares_i + \beta_6 * StateShares_i + \beta_7 * SUPS_i + \beta_8 * SUPM_i + \beta_9 * LN_ASSETS_i + \beta_{10} * LN_INVENT_i + \beta_{11} * LN_FIXASSETS_i + \beta_{12} * BIG4_i + \beta_{13} * SUBN_i + \beta_{14} * TOBINQ_i + \mu_i$$

Giả thuyết nghiên cứu:

- *Giả thuyết 1:* Quy mô Hội đồng quản trị có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán.

- *Giả thuyết 2:* Tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán.

- *Giả thuyết 3:* Tần suất họp Hội đồng quản trị có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán.

- *Giả thuyết 4:* Doanh nghiệp có chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành có ảnh hưởng thuận chiều tới mức phí kiểm toán.

- *Giả thuyết 5:* Tỷ lệ phần trăm cổ phiếu được nắm giữ bởi cổ đông lớn nhất có tác động ngược chiều tới mức phí kiểm toán.

- *Giả thuyết 6:* Sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán.

- *Giả thuyết 7:* Quy mô Ban kiểm soát có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán.

- *Giả thuyết 8:* Tần suất họp Ban kiểm soát có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 1 biểu thị ma trận tương quan giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập. Kết quả này chỉ ra rằng không có sự tương quan đáng kể giữa các biến độc lập. Hệ số tương quan cao nhất là 0,67, là mối tương quan giữa tỷ lệ sở hữu của tổng tài sản (LN_ASSETS) và tổng hàng tồn kho (LN_INVENT). Thêm vào đó, Bảng 1 cũng chỉ ra Hệ số VIF lớn nhất trong nghiên cứu này là 1,69, từ đó ta có thể kết luận rằng đa cộng tuyến ở nghiên cứu này là không đáng kể.

Từ bảng tổng hợp kết quả trên cho thấy, các giả thuyết 1, 3, 4, 8 được chấp thuận, các giả thuyết còn

lại đều bị bác bỏ. Cụ thể, quy mô của Hội đồng quản trị có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính tại mức ý nghĩa 5%. Tần suất họp của Hội đồng quản trị cũng có tác động thuận chiều tới giá phí kiểm toán tại mức ý nghĩa 5%. Hệ số của phương trình hồi phản ánh mối quan hệ giữa yếu tố Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành và mức phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 là 0.08** chứng tỏ mức phí kiểm toán báo cáo tài chính trong năm 2013 cũng bị tác động thuận chiều bởi yếu tố này tại mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên trong năm 2014 hai yếu tố này chỉ có quan hệ tại mức ý nghĩa 10% và năm 2015 thì ảnh hưởng của yếu tố Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành là không đáng kể. Điều này cho thấy, những doanh nghiệp có quy mô Hội đồng quản trị càng lớn, số lần họp càng nhiều thì yêu cầu của Hội đồng quản trị về mức độ trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính càng cao, do đó doanh nghiệp cũng sẵn sàng trả mức phí kiểm toán cao hơn.

Cũng từ bảng kết quả ta thấy, doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn nhất càng cao thì mức phí kiểm toán báo cáo tài chính càng thấp (hệ số của phương trình hồi quy là -0.15 và $P\text{ value} < 0.000$). Kết quả nghiên cứu chứng tỏ, mức độ ảnh hưởng của cổ đông lớn nhất trong doanh nghiệp là rất đáng kể và cổ đông lớn thường có xu hướng cắt giảm các khoản chi phí bao gồm cả chi phí kiểm toán.

Dữ liệu nghiên cứu đã chứng minh tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị độc lập và quy mô của Ban kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp cũng ít có tác động tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính ngoại trừ năm 2014 sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính tại mức ý nghĩa 5%.

Cuối cùng tần suất họp của Ban kiểm soát cũng có tác động dương tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính trong năm 2014, hai năm còn lại mối quan hệ này là không đáng kể.

5. Kết luận và Đề xuất

Kết quả từ việc phân tích mô hình hồi quy cho thấy không phải tất cả các yếu tố phản ánh đặc điểm của mô hình quản trị công ty đều có tác động tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Các yếu tố có tác động thuận chiều tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính gồm có: Quy mô của Hội đồng quản trị,

Bảng 1: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	VIF
(1) LN_FEE	1														-
(2) BOMS		0.09		1											1.46
(3) IBOMP	0.05	0.02	1												1.38
(4) BOMM	0.07	-0.01	-0.06	1											1.38
(5) Duality	0.06	0.11	-0.13	0.01	1										1.41
(6) FirstShares	-0.04	-0.08	0.01	0.09	0.13	1									1.20
(7) StateShares	-0.06	0.54	-0.02	-0.31	0.09	-0.23	1								1.34
(8) SUPS	-0.03	0.14	-0.24	0.08	0.07	-0.12	-0.11	1							1.51
(9) SUPM	-0.06	-0.05	0.15	0.22	-0.04	0.02	-0.16	-0.07	1						1.37
(10) LN_ASSETS	-0.00	0.06	0.13	0.29	0.02	0.18	-0.25	-0.08	0.17	1					1.69
(11) LN_INVENT	-0.29	0.35	-0.21	-0.01	0.08	-0.09	0.20	0.27	-0.08	0.67	1				1.59
(12) LN_FIXASSETS	0.14	0.18	-0.26	0.10	0.32	0.34	-0.16	0.16	-0.13	0.53	0.05	1			1.47
(13) BIG4	-0.06	-0.06	0.03	-0.16	-0.06	0.02	0.08	-0.06	-0.24	-0.24	-0.09	-0.02	1		1.54
(14) SUBN	-0.65	0.10	-0.04	0.03	0.054	0.13	0.09	-0.00	-0.05	0.01	0.38	0.07	-0.08	1	1.27

Bảng 2: Kết quả hồi quy OLS

	2013			2014			2015		
	B	SE B	Beta	B	SE B	Beta	B	SE B	Beta
Constant	8.17	0.46		7.84	0.46		8.38	0.48	
BOMS	0.37	0.39	0.38**	0.38	0.40	0.39**	0.05	0.06	0.42**
IBOMP	-0.36	-0.38	-0.37	0.36	0.37	0.35	-0.99	-1.00	-1.01
BOMM	0.07	0.09	0.06**	0.06	0.07	0.05**	0.05	0.06	0.04**
Duality	0.18	0.09	0.08**	0.16	0.08	0.07*	0.03	0.08	0.01
FirstShares	-0.86	0.25	-0.13***	-0.96	0.25	-0.15***	-1.01	0.25	-0.15***
StateShares	0.24	0.22	0.10	0.43	0.21	0.19**	0.37	0.20	0.04
SUPS	0.03	0.06	0.02	0.01	0.06	0.01	0.00	0.06	0.00
SUPM	0.01	0.03	0.01	0.07	0.03	0.08**	0.04	0.03	0.04
LN_ASSETS	0.06	0.04	0.81***	0.52	0.04	0.72***	0.52	0.03	0.75***
LN_INVENT	0.02	0.01	0.01	0.03	0.02	0.02*	0.03	0.04	0.03
LN_FIXASSETS	0.08	0.09	0.09*	0.07	0.08	0.09	0.07	0.06	0.08
BIG4	0.18	0.29	0.19*	0.40	0.38	0.39**	0.36	0.37	0.36*
SUBN	0.38	0.39	0.37**	0.50	0.48	0.49**	0.28	0.29	0.30**
TOBINC	0.08	0.07	0.06	0.07	0.08	0.08	0.07	0.09	0.08
R ²		0.68			0.67			0.69	
Adjusted R ²		0.66			0.65			0.67	
P-value of F-test	<0.0001			<0.0001			<0.0001		
	*Significant at the 10% level			** Significant at the 5% level			*** Significant at the 1% level		

Tần suất họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành, Sở hữu của nhà nước trong doanh nghiệp và Tần suất họp Ban kiểm soát. Trong khi đó tỷ lệ phần trăm cổ phiếu sở hữu bởi cổ đông lớn nhất lại có ảnh hưởng ngược chiều tới mức phí kiểm toán báo cáo tài chính.

Để mức phí kiểm toán báo cáo tài chính được xây dựng phù hợp, đảm bảo nguồn lực để các công ty kiểm toán phát triển và đảm bảo sự công bằng giữa các công ty kiểm toán và xã hội các giải pháp sau đây cần được nghiên cứu triển khai.

Thứ nhất, các công ty niêm yết cần thực hiện nghiêm túc nguyên tắc phân tách trách nhiệm giữa người điều hành và người lựa chọn đơn vị kiểm toán. Bởi lẽ việc phân tách trách nhiệm đặc biệt là Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội đồng quản trị

sẽ giúp doanh nghiệp xác định rõ hơn nhu cầu kiểm toán theo đó giá phí kiểm toán cũng sẽ được xây dựng phù hợp hơn.

Thứ hai, yêu cầu các doanh nghiệp kiểm toán dần công khai mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Bởi lẽ việc công khai mức phí kiểm toán sẽ hỗ trợ các nghiên cứu kiểm định mô hình xác định giá phí kiểm toán có độ tin cậy cao hơn nhờ việc tăng quy mô mẫu chọn. Từ đó giá phí kiểm toán cũng được xác định phù hợp hơn.

Thứ ba, Bộ Tài chính cần xác định mức sàn giá phí kiểm toán báo cáo tài chính tránh hiện tượng phá giá của các công ty kiểm toán nhỏ, không có chuyên môn sẵn sàng hạ mức phí kiểm toán báo cáo tài chính để có được hợp đồng nhưng chất lượng kiểm toán lại không tốt, ảnh hưởng tới người sử dụng báo

cáo kiểm toán và niềm tin của xã hội.

Thứ tư, cần có chế tài phù hợp để răn đe và hạn chế các hành vi chuyển giá hoặc chi hoa hồng quá mức làm sai lệch thông tin về mức phí kiểm toán báo cáo tài chính thực tế. Bởi lẽ kết quả nghiên cứu cho thấy một số giả thuyết bị bác bỏ, không giống như kết quả của các nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Điều này có thể lý giải bằng nguyên nhân có thể chi phí kiểm toán trên hợp đồng kiểm toán có thể chưa phải là thông tin phản

ánh chỉ phí kiểm toán mà doanh nghiệp thực tế bỏ ra.

Thứ năm, cần nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về công việc kiểm toán, trách nhiệm của kiểm toán viên để từ đó giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin trong khi thương thảo mức phí kiểm toán báo cáo tài chính. Điều này sẽ làm cho quá trình thương thảo hợp đồng kiểm toán được thực hiện tốt hơn. Nhờ đó mà giá phí kiểm toán cũng được xác định phù hợp hơn

Tài liệu tham khảo:

- Abbott, L.J. Peters.G.F. & Raghunandan.K. (2003). An Empirical investigation of audit fees, non-audit fees, and audit committees. *Contemporary accounting research*, vol.20. No.2. pp. 215-234.
- Cai, J. (2007). Corporate governance, audit risk and audit fees. *Auditing Research*. Vol. 3, pp. 65-71
- Carcello, J.V., Hermanson, D.R., Neal, T.L., Riley Jr., R.R. (2002). Board characteristics and audit fees. *Contemporary Accounting Research*, 19 (3), 365-384.
- Đoàn Ngọc Phúc, Lê Văn Thông (2014). Tác động của quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau cổ phần hóa ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 203 tháng 5/2014, trang 56-63.
- Goodwin-Stewart, J. & Kent, P. (2006). Relation between external audit fees, audit committee characteristics and internal audit. *Accounting and Finance*, 46 (3), pp. 387-404.
- Husnin, A, I., Nawawi, A. & Salin, A, S, A, P. (2013). Corporate Governance Structure and Its Relationship with Audit Fee-Evidence from Malaysian Public Listed Companies. *Asian Social Science*; Vol. 9, No. 15; 2013.
- Jensen, M. & Meckling, W. (1976). Theory of the firm: managerial behavior, agency cost and ownership structure. *Journal of financial Economics*, vol 3, pp.305-360.
- Lifschutz, S., Jacobi, A. & Feldshtein, S. (2010). Corporate Governance Characteristics and External Audit Fees: A Study of Large Public Companies in Israel. *International Journal of Business and Management*, 5(3), pp. 109-116.
- O'Sullivan, N. (2000). The impact of Board Composition and Ownership on Audit Quality: Evidence from Large UK company. *British Accounting Review*. Vol 32. pp. 397-414.
- Phan Thanh Hải (2012). Xây dựng khung giá phí cho hoạt động kiểm toán độc lập - Giải pháp góp phần nâng cao tính minh bạch và chất lượng dịch vụ kiểm toán trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí kế toán & Kiểm toán* số 9/2012 (108), trang 14-17.
- Rainsbury, E, A., Bradbury, M. & Cahan, S, F. (2009). The impact of audit committee quality on financial reporting quality and audit fees. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 5 (2009), pp. 20-33.
- Saunders, M., Lewis, P., Thornhill, A. (2009). *Research methods for business students*. 5th ed. Harlow: Pearson Education.
- Simunic, D. A. (1980). The Pricing of Audit Services: Theory and Evidence. *Journal of Accounting Research* 18 (1):161-190.
- Tsui, J.S.L., Jaggi, B. & Gul, F.A. (2001). CEO domination, growth opportunities, and their impact on audit fees. *Journal of Accounting, Auditing and Finance*, 16 (3), pp. 189-208.
- Wahab, E, A, A., Zain, M, M. & James, K. (2011). Political connections, corporate governance and audit fees in Malaysia. *Managerial Auditing Journal*, 26 (5), pp. 393-418.
- Wu, X. (2012). Corporate governance and audit fees: Evidence from companies listed on the Shanghai Stock Exchange. *China Journal of Accounting Research*, 5, pp. 321-342.
- Zaman, M., Hudaib, M. & Haniffa, R. (2011). Corporate Governance Quality, Audit Fees and Non-Audit Services Fees. *Journal of Business Finance & Accounting*, 38 (1) & (2), pp. 165-197.